

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-4) 38474548 Fax: (84-4) 38474549

MỤC LỤC	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 15
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU	16

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		638,269,691,903	488,652,891,839
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		114,391,828,362	127,604,970,487
1 Tiền	111	V.1	49,491,828,362	27,604,970,487
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.2	64,900,000,000	100,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	230,760,000	142,100,000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230,760,000	142,100,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		395,431,431,599	242,510,916,437
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	162,549,479,540	94,137,305,156
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,921,187,994	13,783,203,172
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		121,704,251,435	97,036,890,477
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2,000,000,000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	101,054,241,709	39,890,559,895
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,797,729,079)	(4,337,042,263)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140	V.5	55,719,982,017	46,369,018,598
1 Hàng tồn kho	141		56,133,412,628	46,782,449,209
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(413,430,611)	(413,430,611)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		72,495,689,925	72,025,886,317
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	25,886,317
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	495,689,925	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	72,000,000,000	72,000,000,000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90,100,238,402	99,391,815,283
I Các khoản phải thu dài hạn	210		239,081,000	300,304,000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.4	239,081,000	300,304,000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		13,956,884,636	16,113,859,080
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11,956,422,654	13,431,750,936
- Nguyên giá	222		41,400,366,343	41,073,666,343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29,443,943,689)	(27,641,915,407)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2,000,461,982	2,682,108,144
- Nguyên giá	228		6,897,414,903	6,897,414,903
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,896,952,921)	(4,215,306,759)
III Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	344,327,273	321,300,000
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		344,327,273	321,300,000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	75,023,614,150	81,750,617,502
1 Đầu tư vào công ty con	251		74,293,570,000	84,993,570,000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		23,000,000,000	23,000,000,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,764,044,944	6,764,044,944
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29,034,000,794)	(33,006,997,442)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		536,331,343	905,734,701
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	536,331,343	472,585,854
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	433,148,847
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268	V.11	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		728,369,930,305	588,044,707,122

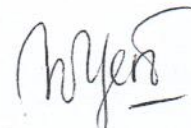
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		393,307,206,951	257,918,515,356
I Nợ ngắn hạn	310		390,030,690,295	255,454,789,407
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	77,191,700,185	45,670,079,361
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43,604,225,977	66,265,095,490
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4,827,087,812	5,409,138,419
4 Phải trả người lao động	314		5,485,500,000	4,214,893,000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	212,234,545	1,178,739,400
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	262,858,000	262,858,000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	82,490,380,351	82,663,985,737
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	175,956,703,425	49,790,000,000
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		3,276,516,656	2,463,725,949
1 Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17	900,332,622	838,492,000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	149,455,892	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,226,728,142	1,625,233,949
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu số B 01 - DN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

D VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Vốn chủ sở hữu	400	335,062,723,354	330,126,191,766
1 Vốn góp của chủ sở hữu	410	335,062,723,354	330,126,191,766
2 Thặng dư vốn cổ phần	411	225,590,300,000	225,590,300,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	412	136,237,470,000	136,237,470,000
4 Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	(58,025,509,272)	(58,025,509,272)
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418	19,628,990,984	19,628,990,984
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	-
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	11,631,471,642	6,694,940,054
	422	-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1 Nguồn kinh phí	431	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	728,369,930,305	588,044,707,122

Lập biểu


 Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng


 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Trần Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
 Tổng Giám đốc




 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Võ Văn Mai

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016		Đơn vị tính: VND
			Quý 4	Năm 2017	Quý 4	Năm 2016	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	301,992,294,818	189,398,381,389	588,718,993,029	414,895,300,119	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		301,992,294,818	189,398,381,389	588,718,993,029	414,895,300,119	
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	(278,992,633,281)	(164,799,512,994)	(526,455,183,479)	(357,900,520,750)	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22,999,661,537	24,598,868,395	62,263,809,550	56,994,779,369	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,166,986,420	5,153,334,497	5,619,361,401	10,933,938,773	
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	(2,530,310,622)	(3,609,189,438)	(4,902,290,545)	(6,280,398,223)	
Chi phí lãi vay	23		(2,215,607,830)	(682,309,620)	(3,736,454,497)	(2,929,136,916)	
8 Chi phí bán hàng	25		(13,414,254,502)	(9,466,256,345)	(30,047,249,276)	(26,758,169,087)	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(8,640,353,604)	(8,203,612,078)	(29,329,171,461)	(30,592,188,739)	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(418,270,771)	8,473,145,031	3,604,459,669	4,297,962,093	
11 Thu nhập khác	31	VI.5	1,729,922,371	487,530,160	2,705,579,598	2,741,209,117	
12 Chi phí khác	32	VI.6	-	(109,765,579)	(7,530,393)	(545,598,278)	
13 Lợi nhuận khác	40		1,729,922,371	377,764,581	2,698,049,205	2,195,610,839	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,311,651,600	8,850,909,612	6,302,508,874	6,493,572,932	
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(402,337,088)	(1,135,297,561)	(783,372,547)	(1,135,297,561)	
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		11,116,109	(134,732,202)	(582,604,739)	(341,294,008)	
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		920,430,621	7,580,879,849	4,936,531,588	5,016,981,363	
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		47	231	251	231	
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
 Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Nguyễn Văn Kiên
 NGUYỄN VĂN KIÊN

Nguyễn Đức Bền
 NGUYỄN ĐỨC BỀN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	6,302,508,874	6,493,572,932
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	2,483,674,444	4,096,033,664
- Các khoản dự phòng	3	(1,358,560,280)	3,187,591,558
- (Lãi) lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	4	(785,454,873)	476,617,264
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4,229,567,811)	(8,753,602,780)
- Chi phí lãi vay	6	3,736,454,497	2,929,136,916
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(2,552,255,359)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	3,596,799,492	8,429,349,554
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(154,044,526,870)	24,431,490,562
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9,373,990,692)	27,294,565,108
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8,983,027,300	(6,296,319,904)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(63,745,489)	114,039,036
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,736,454,497)	(4,139,695,944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,257,186,350)	(6,952,443,523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(155,896,077,106)	42,880,984,889
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(326,700,000)	(404,718,468)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88,660,000)	(2,092,100,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,000,000,000	16,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,229,567,811	8,753,602,780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5,814,207,811	22,756,784,312
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10,700,000,000.00	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(41,134,234,240)
3. Tiền thu từ đi vay	33	241,301,903,298	86,974,077,111
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(115,135,199,873)	(100,508,483,711)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13,039,302,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	136,866,703,425	(67,707,943,440)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13,215,165,870)	(2,070,174,239)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	127,604,970,487	129,718,518,780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,023,745	(43,374,054)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	114,391,828,362	127,604,970,487

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Nguyễn Hải Yến

Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Trần Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
 Tổng Giám đốc



Võ Văn Mai
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Võ Văn Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thiết bị tin học, thiết bị mạng, viễn thông
3. Ngành nghề kinh doanh: Công nghệ thông tin, viễn thông
4. Chu kỳ SXKD thông thường: 01 năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC: bình thường
7. So sánh được thông tin trên BCTC

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Công ty tuyên bố hoàn toàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng phù hợp cho doanh nghiệp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi thành VNĐ khi ghi sổ và lập BCTC, việc quy đổi phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế:

Khi góp vốn, ghi nhận nợ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch.

Khi đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch (BIDV)

- Tỷ giá ghi sổ: bình quân gia quyền

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Tài sản cố định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc
Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
Thiết bị, dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao

25 năm
5-10 năm
5-10 năm
3-6 năm

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 30 năm và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định

Quyền sử dụng đất
Phần mềm máy vi tính

Thời gian khấu hao

25 năm
3-6 năm

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

6. Vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

7. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

8. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

9. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

10. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	Tiền	31/12/2017		31/12/2016	
		VND		VND	
	Tiền mặt	168,468,300		110,206,456	
	Tiền gửi ngân hàng	49,323,360,062		27,494,764,031	
	Tổng cộng	49,491,828,362		27,604,970,487	
2	Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2017		31/12/2016	
		VND		VND	
a)	Chứng khoán kinh doanh	-		-	
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-		-	
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65,130,760,000		100,142,100,000	
	* Ngắn hạn	65,130,760,000		100,142,100,000	
	- Tiền gửi có kỳ hạn	64,900,000,000		100,000,000,000	
	- Các khoản đầu tư khác	230,760,000		142,100,000	
	* Dài hạn	-		-	
c)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	75,023,614,150		81,750,617,502	
	- Đầu tư vào công ty con (*)	74,293,570,000		84,993,570,000	
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (**)	23,000,000,000		23,000,000,000	
	- Đầu tư vào đơn vị khác	6,764,044,944		6,764,044,944	
	- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(29,034,000,794)		(33,006,997,442)	
	Tổng cộng	140,154,374,150		181,892,717,502	
(*)	Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
		% sở hữu	% sở hữu	VND	VND
	Công ty TNHH Tư vấn và Giải pháp Công nghệ HIPT	100%	100%	50,000,000,000	50,000,000,000
	Công ty TNHH Giải pháp ngân hàng và tài chính HIPT	100%	100%	2,000,000,000	2,000,000,000
	Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư HIPT	100%	100%	10,000,000,000	10,000,000,000
	Công ty TNHH Hệ thống dịch vụ Công nghệ HIPT	100%	100%	10,000,000,000	10,000,000,000
	Công ty CP phát triển nguồn nhân lực chân trời mới Hà Nội	78%	78%	2,293,570,000	2,293,570,000
	Công ty TNHH MTV HIPT Sài Gòn	0%	100%	-	10,700,000,000
	Tổng cộng			74,293,570,000	84,993,570,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2017

(**) Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2017 % sở hữu	31/12/2016 % sở hữu	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Thời báo doanh nhân	50%	50%	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty TNHH Giải pháp HIMC	32%	32%	3,200,000,000	3,200,000,000
Công ty Cổ phần đội công nghệ 3d Hà Nội	25%	25%	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ nghệ hàng không việt	35%	35%	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty Cổ phần tin học viễn thông hàng không	20%	20%	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	26%	26%	800,000,000	800,000,000
Tổng cộng			23,000,000,000	23,000,000,000
3 Phải thu khách hàng			31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn			162,549,479,540	94,137,305,156
Phải thu của khách hàng dài hạn			-	-
Phải thu các bên liên quan			-	-
Tổng cộng			162,549,479,540	94,137,305,156
4 Các khoản phải thu khác			31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
* Ngắn hạn			101,054,241,709	39,890,559,895
Phải thu khác			16,417,143,441	8,835,780,851
Tạm ứng			25,388,297,799	30,939,265,044
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			332,723,900	115,514,000
* Dài hạn			239,081,000	300,304,000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn			239,081,000	300,304,000
Tổng cộng			101,293,322,709	40,190,863,895
5 Hàng tồn kho			31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Hàng mua đang đi đường			1,379,026,620	10,696,076,280
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			40,932,124,368	12,527,688,869
Hàng hoá			13,822,261,640	23,245,063,536
Hàng gửi đi bán			-	313,620,524
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(413,430,611)	(413,430,611)
Tổng cộng			55,719,982,017	46,369,018,598

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
 Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Tel: (84-4) 38474548 Fax: (84-4) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2017		18,748,120,749	4,281,532,813	848,270,909	17,195,741,872	-	41,073,666,343	
Mua trong kỳ					326,700,000		326,700,000	
Đầu tư XDCB hoàn thành								
Tăng khác								
Chuyển sang BĐS đầu tư								
Thanh lý, nhượng bán								
Giảm khác								
Số dư ngày 31/12/2017		18,748,120,749	4,281,532,813	848,270,909	17,522,441,872	-	41,400,366,343	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư ngày 01/01/2017		7,040,153,406	4,216,156,471	176,000,454	16,209,605,076	-	27,641,915,407	
Khấu hao trong kỳ		833,373,168	53,333,334	106,033,864	809,287,916	-	1,802,028,282	
Chuyển sang BĐS đầu tư								
Thanh lý, nhượng bán								
Giảm khác								
Số dư ngày 31/12/2017		7,873,526,574	4,269,489,805	282,034,318	17,018,892,992	-	29,443,943,689	
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2017		11,707,967,343	65,376,342	672,270,455	986,136,796	-	13,431,750,936	
Tại ngày 31/12/2017		10,874,594,175	12,043,008	566,236,591	503,548,880	-	11,956,422,654	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2017

6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		31/12/2017	31/12/2016
		VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		472,983,462	-
Tổng cộng		495,689,925	-
8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	3,926,442,619	2,970,972,284	6,897,414,903
Tăng trong kỳ			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư ngày 31/12/2017	3,926,442,619	2,970,972,284	6,897,414,903
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	1,884,692,461	2,330,614,298	4,215,306,759
Khấu hao trong kỳ	157,057,705	524,588,457	681,646,162
Chuyển sang BĐS đầu tư			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư ngày 31/12/2017	2,041,750,166	2,855,202,755	4,896,952,921
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	2,041,750,158	640,357,986	2,682,108,144
Tại ngày 31/12/2017	1,884,692,453	115,769,529	2,000,461,982
9 Tài sản dở dang dài hạn		31/12/2017	31/12/2016
		VND	VND
Chi phí SXKD dở dang dài hạn		344,327,273	321,300,000
Tổng cộng		344,327,273	321,300,000
12 Chi phí trả trước		31/12/2017	31/12/2016
		VND	VND
* Ngắn hạn		-	-
* Dài hạn		-	-
Đồ dùng văn phòng		536,331,343	472,585,854
		536,331,343	472,585,854
Tổng cộng		536,331,343	472,585,854
13 Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2017	31/12/2016
		VND	VND
Vay ngắn hạn		175,956,703,425	49,790,000,000
Vay dài hạn		-	-
Tổng cộng		175,956,703,425	49,790,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2017

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
14 Phải trả người bán		
Phải trả người bán ngắn hạn	77,169,700,185	45,648,079,361
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Phải trả các bên liên quan	22,000,000	22,000,000
Tổng cộng	77,191,700,185	45,670,079,361
15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4,058,117,272	4,164,592,832
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1,803,153	1,666,627
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	661,483,758	1,135,297,561
Thuế Thu nhập cá nhân	105,683,629	107,581,399
Tổng cộng	4,827,087,812	5,409,138,419
16 Chi phí phải trả		
CP phải trả ngắn hạn (Trích trước giá vốn dự án đã thực hiện)	212,234,545	1,178,739,400
CP phải trả dài hạn	-	-
Tổng cộng	212,234,545	1,178,739,400
17 Các khoản phải trả khác		
* Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	82,490,380,351	82,663,985,737
Bảo hiểm xã hội	91,778,105	93,693,024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	65,265,749
Cổ tức phải trả	82,123,461,671	82,203,366,989
* Dài hạn	275,140,575	301,659,975
Nguồn vốn đầu tư ủy thác	900,332,622	838,492,000
Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP	561,840,622	500,000,000
Tổng cộng	338,492,000	338,492,000
Tổng cộng	83,390,712,973	83,502,477,737
18 Doanh thu chưa thực hiện		
DT chưa thực hiện ngắn hạn	262,858,000	262,858,000
DT chưa thực hiện dài hạn	-	-
Tổng cộng	262,858,000	262,858,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2017

Mẫu số B 09 - DN

20 Số lượng cổ phiếu lưu hành

	31/12/2017	31/12/2016
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,559,030	22,559,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu phổ thông	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	2,903,843	856,433
- Cổ phiếu ưu đãi	2,903,843	856,433
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	19,655,187	21,702,597
- Cổ phiếu ưu đãi	19,655,187	21,702,597
	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	Năm 2017	Năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng phân cứng	412,593,046,119	204,942,679,979
Doanh thu cung cấp phần mềm, chương trình	137,607,022,107	73,157,894,737
Cho thuê văn phòng	3,315,652,065	19,946,161,246
Doanh thu dịch vụ, khác	35,203,272,738	116,848,564,157
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	588,718,993,029	414,895,300,119
2	Năm 2017	Năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán hàng phân cứng	367,762,392,748	173,496,122,356
Giá vốn cung cấp phần mềm, chương trình	119,949,689,568	61,842,105,263
Giá vốn cho thuê văn phòng	3,259,817	16,977,195,342
Giá vốn dịch vụ, khác	38,739,841,346	105,582,484,642
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2,613,147
Tổng cộng	526,455,183,479	357,900,520,750
3	Năm 2017	Năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức lợi nhuận được chia	2,777,497,780	3,857,389,599
Lãi tiền gửi	1,320,070,031	4,750,266,181
Lãi cho vay	132,000,000	145,947,000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,389,793,590	1,376,916,799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2017

Mẫu số B 09 - DN

	5,619,361,401	10,933,938,773
	Năm 2017	Năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tổng cộng		
4 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	3,736,454,497	2,929,136,916
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46,012,639	1,359,042,450
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,119,797,380	1,986,624,681
Chi phí tài chính khác	26,029	5,594,176
Tổng cộng	4,902,290,545	6,280,398,223
5 Thu nhập khác		
Được thưởng, được bồi thường	2,673,895,568	2,717,075,998
Thu nhập khác	31,684,030	24,133,119
	2,705,579,598	2,741,209,117
6 Chi phí khác		
Chi phí phạt hành chính, bồi thường hợp đồng	7,521,549	145,172,947
Chi phí khác	8,844	400,425,331
	7,530,393	545,598,278
VII. Thông tin về các bên liên quan		
1 Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan		
	Năm 2017	Năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn công nghệ HIPT		
Bán hàng hoá và dịch vụ	200,000,000	800,000,000
Mua hàng hoá và dịch vụ	-	3,200,000
LN chuyển lên	1,355,163,473	2,852,283,077
Công ty TNHH Hệ thống dịch vụ Công nghệ HIPT		
Bán hàng hoá và dịch vụ	-	-
Mua hàng hoá và dịch vụ	29,765,000	22,635,000
Công ty TNHH Giải pháp Ngân hàng và Tài chính HIPT		
Bán hàng hoá và dịch vụ	2,000,000	1,000,000
Mua hàng hoá và dịch vụ	20,846,770,135	15,455,670,628

Lập biểu

Nguyễn Hải Yến

Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hiền
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Trần Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
 Tổng Giám đốc



Võ Văn Mai
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Võ Văn Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-4) 38474548 Fax: (84-4) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09 - DN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2017

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2016	225,590,300,000	136,237,470,000	(16,891,275,032)	19,628,990,984	14,699,516,890	379,265,002,842
Vốn cổ phần đã phát hành						
Mua lại cổ phiếu			(41,134,234,240)			(41,134,234,240)
Trích lập/(Sử dụng) các quỹ					5,016,981,364	5,016,981,364
Lợi nhuận thuần trong năm					(13,021,558,200)	(13,021,558,200)
Chia cổ tức						
Khác						
Số dư ngày 31/12/2016	225,590,300,000	136,237,470,000	(58,025,509,272)	19,628,990,984	6,694,940,054	330,126,191,766
Phát hành thêm cổ phiếu						
Mua lại cổ phiếu						
Trích lập các quỹ						
Lãi trong năm nay					4,936,531,588	4,936,531,588
Sử dụng các quỹ						
Khác						
Số dư ngày 31/12/2017	225,590,300,000	136,237,470,000	(58,025,509,272)	19,628,990,984	11,631,471,642	335,062,723,354

